

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 17/2023/HC-PT

Ngày: 10/01/2023

V/v: Khiếu kiện quyết định hành chính
về quản lý đất đai.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Bình;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Cường;

Ông Nguyễn Mạnh Tiến.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Lã Thị Tú Anh, Kiểm sát viên

Ngày 10 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử công khai vụ án hành chính thụ lý số 211/2022/TLPT-HC ngày 03 tháng 6 năm 2022, do có kháng cáo của có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 15/2021/HC-ST ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12548/2022/QĐ-PT ngày 26 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, vụ án có các đương sự sau:

*** Người khởi kiện:** Bà Trần Thị T, sinh năm 1950; địa chỉ: Bản Rừng Dài, xã TT, huyện YT, tỉnh Bắc Giang; vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1982; địa chỉ: Bản Rừng Dài, xã TT, huyện YT, tỉnh Bắc Giang; vắng mặt.

*** Người bị kiện:** Ủy ban nhân dân (UBND) huyện YT và Chủ tịch UBND huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện: Ông Nguyễn Văn T2 – Phó Chủ tịch UBND huyện YT; vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Bà Lê Thị N, sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn YT, xã Tam Hiệp, huyện YT, tỉnh Bắc Giang; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Ngà: Ông Nguyễn Tiến H, sinh năm 1971; địa chỉ: Thôn YT, xã Tam Hiệp, huyện YT, tỉnh Bắc Giang; vắng mặt.

- Ông Nguyễn Tiến H, sinh năm 1971; địa chỉ: Thôn YT, xã Tam Hiệp, huyện YT, tỉnh Bắc Giang; vắng mặt.

- Ông Phạm Văn H1, sinh năm 1955; địa chỉ: Bản Rừng Dài, xã TT, huyện YT, tỉnh Bắc Giang; vắng mặt.

- Bà Hoàng Thị T3, sinh năm 1954; địa chỉ: Bản Rừng Dài, xã TT, huyện YT, tỉnh Bắc Giang; có mặt.

- Ông Nguyễn Anh C, sinh năm 1954; địa chỉ: Bản Chàm, xã TT, huyện YT, tỉnh Bắc Giang; vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1942; địa chỉ: Bản Rừng Dài, xã TT, huyện YT, tỉnh Bắc Giang; vắng mặt.

- Ông Lê Hữu C3, sinh năm 1979; địa chỉ: Bản Rừng Dài, xã TT, huyện YT, tỉnh Bắc Giang; vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1982; địa chỉ: Bản Rừng Dài, xã TT, huyện YT, tỉnh Bắc Giang; vắng mặt.

- Bà Lê Thị M3, sinh năm 1982; địa chỉ: Bản Rừng Dài, xã TT, huyện YT, tỉnh Bắc Giang; vắng mặt.

- UBND xã TT, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện: Ông Nguyễn Văn P – Công chức địa chính; vắng mặt, đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo người khởi kiện bà Trần Thị T trình bày: Trước đây bà Trần Thị T là xã viên hợp tác xã Tam Thanh, huyện YT. Đến năm 1992, 1993 thực hiện Quyết định số 150 của hợp tác xã, gia đình bà T được hợp tác xã chia theo định suất 01 mảnh đất là thửa số 201, tờ bản đồ 01, diện tích 380m², nay là thửa số 18, tờ bản đồ số 126, diện tích 449,1m² tại Xứ Đồng, khu Ga, Mỏ Trạng, bản Rừng dài, xã TT, huyện YT. Đến năm 1994, bà T đi làm ăn xa và cho con gái là chị Lê Thị N, con rể là anh Nguyễn Tiến H mượn thửa ruộng này để cấy lúa. Đến năm 1996, chị Ngà và anh Hiệp có cho ông Phạm Văn H1 người cùng bản mượn thửa đất này, thời hạn mượn đến năm 2013.

Năm 2013, anh Hiệp và chị Ngà đòi lại đất đã cho ông Hùng mượn; tuy nhiên, ông Hùng cho biết đã cho bà Hoàng Thị T3 thuê lại thửa đất trên. Cuối năm 2013, bà Thảo có đề nghị xin mượn thửa ruộng trên đến năm 2020, hai bên có viết giấy mượn ruộng làm bằng chứng.

Ngày 09/11/1999, bà Thảo được UBND huyện YT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ), bà T không được biết. Đến năm 2013, thực hiện chủ trương cấp đổi GCNQSDĐ cho nhân dân ở những xã có bản đồ chính quy 2008, bà T đề nghị được cấp GCNQSDĐ và đã được UBND huyện YT cấp GCNQSDĐ số vào sổ CH01155 theo Quyết định số 1195/QĐ-UBND ngày 17/10/2014 của UBND huyện YT.

Ngày 16/6/2020, bà T nhận được Thông báo số 06/TB-UBND ngày 09/4/2020 của UBND huyện YT về việc thu hồi GCNQSDĐ đã cấp cho gia đình bà T. Lý do thu hồi: Do GCNQSDĐ cấp trùng vào thửa đất số 201, tờ bản đồ số 01, diện tích 380m² đất đã cấp GCNQSDĐ cho bà Hoàng Thị T3 từ năm 1999.

Ngày 16/10/2020, bà Trần Thị T khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang giải quyết:

- Hủy bỏ GCNQSDĐ số Q388585 ngày 09/11/1999, số phát hành 01058 QSDĐ/QĐ417H do UBND huyện YT cấp cho bà Hoàng Thị T3.

- Hủy Thông báo số 06/TB-UBND ngày 09/4/2020 của UBND huyện YT về việc thu hồi GCNQSDĐ đã cấp cho hộ bà Trần Thị T;

- Hủy Văn bản số 1194/UBND-TNMT ngày 26/8/2020 của Chủ tịch UBND huyện YT về việc trả lời đơn của bà Trần Thị T;

- Đề nghị giữ nguyên GCNQSDĐ số CH01155, số phát hành CB827611 cấp ngày 06/11/2015 cho hộ bà Trần Thị T.

Trong quá trình giải quyết vụ án bà Trần Thị T có đơn trình bày và xin rút yêu cầu khởi kiện về việc đề nghị: Hủy Thông báo số 06/TB-UBND ngày 09/4/2020 của UBND huyện YT về việc thu hồi GCNQSDĐ đã cấp cho hộ bà T; hủy Văn bản số 1194/UBND-TNMT ngày 26/8/2020 của Chủ tịch UBND huyện YT về việc trả lời đơn của bà T; đề nghị giữ nguyên GCNQSDĐ số CH01155, số phát hành CB827611 cấp ngày 06/11/2015 cho hộ bà T.

Bà T chỉ đề nghị Tòa án tuyên hủy 1 phần GCNQSDĐ số Q388585 ngày 09/11/1999, số phát hành 01058 QSDĐ/QĐ417H do UBND huyện YT cấp cho bà Thảo (thửa số 201, tờ bản đồ số 01, diện tích 380m²); vì: Việc cấp GCNQSDĐ số CH01155, số phát hành CB827611, cấp ngày 06/11/2015 cho hộ bà T là đúng đối tượng, đúng pháp luật; GCNQSDĐ cấp cho hộ bà Thảo không đúng đối tượng, trái với các quy định pháp luật.

Theo người bị kiện UBND huyện YT, tỉnh Bắc Giang trình bày:

Ngày 09/11/1999, bà Hoàng Thị T3 được UBND huyện YT cấp GCNQSDĐ lần đầu số Q388585 tại thửa đất số 201, tờ bản đồ số 01, đo đạc năm 1999 có diện tích 380m² đất trồng lúa ở bản Rừng Dài, xã TT, huyện YT; do bà Thảo là người đang trực tiếp sử dụng đất đứng ra kê khai để được cấp GCNQSDĐ. Năm 2008, UBND xã TT triển khai công tác đo đạc bản đồ địa chính thì thửa đất số 201, tờ bản đồ số 01, diện tích 380m² đất trồng lúa nêu trên được đo đạc lại là thửa số 18, tờ bản đồ số 126 có diện tích 449,1m².

Năm 2015, bà T đề nghị cấp GCNQSDĐ lần đầu đối với thửa số 18, tờ bản đồ số 126, diện tích 449,1m² đất trồng lúa mới được đo đạc lại này. UBND xã TT đã xác nhận nguồn gốc, chủ sử dụng đất được giao đất từ năm 1993 và ngày 06/11/2015 UBND huyện YT đã cấp GCNQSDĐ cho bà T.

Năm 2016, UBND xã TT nhận được đơn của bà Thảo và bà T nội dung có tranh chấp đến quyền sử dụng đất mà các bên đã được cấp GCNQSDĐ nêu trên.

UBND xã TT đã tổ chức hòa giải giữa các bên nhưng không thành và đã hướng dẫn công dân gửi đơn đến Tòa án nhân dân huyện để được xem xét giải quyết.

Ngày 14/12/2017, Tòa án nhân dân huyện YT đã thụ lý vụ án dân sự sơ thẩm số 92/2017/TLST-DS về việc tranh chấp đất đai theo đơn khởi kiện của bà T yêu cầu bà Thảo trả lại bà T thửa đất số 18, tờ bản đồ số 126, diện tích 449,1m² đất trồng lúa.

Trong quá trình Tòa án nhân dân huyện YT đang thụ lý giải quyết thì bà T rút đơn khởi kiện; sau đó, bà T có đơn khởi kiện hành chính tới Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Theo Báo cáo số 629/BC-UBND ngày 10/7/2019; Báo cáo số 26/BC-UBND ngày 13/4/2020 của UBND xã TT đề xuất phương án giải quyết tranh chấp đất đai giữa bà T với bà Thảo về việc cấp GCNQSDĐ cho bà T; xác định nguồn gốc đất đai, quá trình sử dụng đất của các bên: Năm 1992, hộ gia đình bà T có 04 nhân khẩu (bà T là chủ hộ và các con là chị Ngà, anh Chiến, chị May) đã được chia thửa đất số 201, tờ bản đồ số 01, diện tích 380m² đất trồng lúa. Đến năm 1993-1994, sau khi được chia ruộng thì bà T đi làm ăn xa nên con gái của bà T là chị Ngà sử dụng. Đến năm 1996, chị Ngà đã bán thửa đất này cho ông Phạm Văn H1 (vợ là Nguyễn Thị Bình) sử dụng với giá 400.000 nghìn đồng và có giao kèo chỉ bán cho ông Hùng đến khi nào nhà nước chia lại ruộng thì ông Hùng phải trả lại đất. Đến ngày 07/10/1999, ông Hùng đã bán lại thửa đất này cho bà Thảo sử dụng với giá 500.000đồng; Việc bán đất nêu trên của các bên chỉ có giấy viết tay với nhau. Bà Thảo là người canh tác sử dụng thửa đất này liên tục từ khi được cấp GCNQSDĐ năm 1999 đến nay.

Cùng một thửa đất trồng lúa (trước đây theo bản đồ cũ là thửa số 201, tờ bản đồ 01, diện tích 380m², nay theo bản đồ địa chính mới là thửa số 18, tờ bản đồ 126, diện tích 449,1m²) tại bản Rừng Dài, xã TT. UBND huyện YT đã cấp hai lần GCNQSDĐ cho 02 chủ sử dụng không chung quyền sử dụng đất ở hai thời điểm khác nhau (Năm 1999, UBND huyện YT cấp GCNQSDĐ cho bà Thảo thửa số 201, tờ bản đồ 01, diện tích 380m², nhưng đến năm 2015, UBND huyện YT lại cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình bà T thửa đất số 18, tờ bản đồ số 126, diện tích 449,1m²). Như vậy, việc cấp GCNQSDĐ là không đúng quy định tại Điều 98 Luật Đất đai năm 2013.

Theo quan điểm của UBND huyện xác định giữa bà T và bà Thảo đang có tranh chấp về đất đai; vì vậy, căn cứ quy định tại điểm d khoản 2 và khoản 3 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013, UBND huyện YT chưa ban hành quyết định thu hồi GCNQSDĐ của các bên đang có tranh chấp vì chưa có văn bản có hiệu lực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về giải quyết tranh chấp đất đai là Tòa án nhân dân.

Đề nghị Tòa án đánh giá, xem xét về điều kiện khởi kiện vụ án hành chính của bà T theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 Luật tổ tụng hành chính năm 2015 quy định về thời hiệu khởi kiện thì đã hết thời hiệu và bản chất vụ việc là tranh chấp về đất đai.

Việc UBND huyện ban hành Thông báo số 06/TB-UBND ngày 09/4/2020 về việc thu hồi GCNQSDĐ có số vào sổ CH01155, số phát hành CB827611, cấp ngày 06/11/2015 của hộ bà T là căn cứ vào quy định tại điểm d khoản 1 Điều 106 Luật đất đai năm 2013, vì lý do xác định việc cấp GCNQSDĐ này không đúng với quy định của pháp luật về đất đai (không đúng đối tượng sử dụng đất, không đủ điều kiện được cấp) theo quy định tại các Điều 98, 99, 100, 101 Luật đất đai năm 2013; bà T không phải là người đang sử dụng đất mà bà Thảo mới là người đang sử dụng đất và đã được UBND huyện YT cấp GCNQSDĐ từ năm 1999. Thông báo số 06/TB-UBND không phải là quyết định hành chính trong quản lý đất đai, không phải là đối tượng để khiếu nại và cũng chưa làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà T; do vậy, không cần thiết phải xử lý là hủy bỏ các văn bản nêu trên.

Theo người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan UBND xã TT trình bày:

Căn cứ Báo cáo số 26/BC-UBND ngày 13/4/2020 của UBND xã TT về việc xác định nguồn gốc đất của hộ gia đình bà T và bà Thảo để giải quyết theo nội dung đơn của bà T;

Căn cứ các biên hòa giải, biên bản xác minh của UBND xã về nguồn gốc sử dụng đất tại thửa đất số 201, tờ bản đồ số 01, có diện tích 380m² mang tên bà Hoàng Thị T3 và thửa đất số 18, tờ bản đồ số 126, diện tích 449,1m² mang tên bà Trần Thị T. Thửa đất số 201, tờ bản đồ 01 đã được thay thế bằng tờ bản đồ số 126, thửa đất số 18 lý do là xã TT đã được đo đạc bản đồ địa chính chính quy, chính vì vậy mà có sự thay đổi về số thửa, số tờ bản đồ và diện tích thửa đất.

Về nguồn gốc và chủ sử dụng đất thửa đất nêu trên là bà T, bà T thuộc diện được chia đất theo đúng Kế hoạch số 150 của UBND huyện năm 1992. Còn bà Thảo không thuộc đối tượng được chia đất theo Kế hoạch số 150 bởi vì bà Thảo tại thời điểm năm 1992 không phải là xã viên Hợp tác xã Tam Thanh nên không được chia ruộng đất. Do vậy, UBND xã TT xác định nguồn gốc và chủ sử dụng thửa đất 201, tờ bản đồ 01 là bà T. Đề nghị thu hồi GCNQSDĐ của bà Thảo cấp năm 1999 và bà T cấp năm 2015 để giao đất đúng quy định, đúng đối tượng được giao đất.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà Nguyễn Thị S trình bày: Bà nguyên là Đội trưởng bản Rừng Dài, xã TT thời kỳ 1978-1987. Trong thời gian làm trưởng bản bà được biết bà T có cho con gái là chị Lê Thị N mượn thửa ruộng khoảng 01 sào (360m²), ở địa chỉ: Xứ Đồng Cửa Ga, bản Rừng Dài, xã TT; sau đó chị Ngà cho ông Phạm Văn H1 mượn thửa ruộng này. Ông Hùng phải nộp thuế cho hợp tác xã, và phải trả cho nhà chị Ngà bằng 02 tạ thóc. Một vài năm sau ông Hùng không làm ruộng nữa và cho bà Thảo thuê ruộng. bà Thảo phải trả cho ông Hùng bằng 02 tạ thóc trong cả thời gian sử dụng ruộng từ khoảng năm 1999 đến khoảng năm 2003. Từ năm 1999, bà Thảo tự ý đi làm sổ đỏ không có xác nhận của bà Sen khi đó làm trưởng bản. Năm 2013, có chính sách thu lại ruộng, bà Thảo và chị Ngà có viết giấy mượn ruộng. Trong thời gian làm trưởng bản, bà Sen có thực hiện việc chia ruộng đất theo định suất

cho nhà bà T đối với thửa số 201, tờ bản đồ 01, diện tích 380m², nay là thửa số 18, tờ bản đồ số 126, diện tích 449,1m² tại Xứ Đồng, Khu Ga, Mỏ Trạng, bản Rừng dài, xã TT. Bà Sen cho rằng bà T được chia ruộng nên bà T có quyền sử dụng hợp pháp đối với thửa ruộng này. Đề nghị Tòa án giải quyết hủy sổ đỏ của bà Thảo, để đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho bà T.

Anh Nguyễn Tiến H trình bày: Anh thống nhất với trình bày của bà Trần Thị T về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất. Anh có bổ sung như sau: Vì thửa ruộng trên bà T (mẹ vợ anh) đã cho anh và chị Ngà mượn để canh tác. Trong thời gian được cấp GCNQSDĐ lần đầu vào năm 1999, mẹ anh đi làm ăn xa không có nhà nên không kê khai để được cấp sổ đỏ đối với thửa ruộng trên. Đến năm 2013, đến hạn thỏa thuận mượn ruộng giữa vợ chồng anh với ông Phạm Văn H1, anh có đề nghị ông Hùng trả lại ruộng. Ông Hùng cho biết đã cho bà Thảo thuê lại và có yêu cầu bà Thảo trả lại ruộng, để anh trả lại ruộng cho mẹ anh. Đến năm 2015 bà T được cấp GCNQSDĐ đối với thửa ruộng nêu trên. Do vậy anh đề nghị Tòa án tuyên hủy 1 phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q388585 ngày 09/11/1999, số phát hành 01058 QSDĐ/QĐ417H do Ủy ban nhân dân huyện YT cấp cho bà Hoàng Thị T3 (thửa số 201, tờ bản đồ số 01, diện tích 380m²).

Anh Lê Hữu C3, chị Lê Thị N, chị Nguyễn Thị M trình bày: Về nguồn gốc đất đai, từ những năm 1980 mẹ chúng tôi là bà T là xã viên Hợp tác xã Tam Thanh và được HTX giao cho thửa đất số 201, tờ bản đồ số 01 diện tích 380m², lúc đó bà Nguyễn Thị S là đội trưởng sản xuất trực tiếp chia đất cho gia đình mẹ tôi. Đến năm 1992-1993 thực hiện kế hoạch số 150 của UBND huyện YT về việc giao đất ruộng canh tác ổn định lâu dài cho hộ xã viên (khoán 10) gia đình gồm 4 nhân khẩu (Bà T, chị Ngà, anh Chiến, chị May), gia đình chúng tôi lại được giao thửa ruộng trên. Năm 1994 mẹ tôi đi làm ăn xa và cho con gái là chị Ngà, con rể là anh Hiệp mượn ruộng để canh tác cấy lúa. Năm 1996 chị Ngà cho ông Phạm Văn H1 cấy đậu thầu thời hạn đến năm 2013. Năm 1999 ông Hùng cho bà Hoàng Thị T3 thuê lại thửa ruộng này và có thỏa thuận khi nào anh Hiệp lấy lại ruộng thì bà Thảo phải có trách nhiệm trả lại ông Hùng để ông Hùng trả lại cho anh Hiệp, chị Ngà. Năm 2013 anh Hiệp viết giấy cho bà Thảo mượn ruộng đến năm 2020. Năm 2015 mẹ tôi đã được UBND huyện YT cấp GCNQSDĐ. Các anh/chị Chiến, Ngà, M đều thống nhất với trình bày của bà T về nguồn gốc, quá trình sử dụng đối với thửa đất và cùng thống nhất với các yêu cầu khởi kiện của bà T.

Ông Hoàng Anh C trình bày: Ông là cán bộ địa chính thời kỳ khoảng năm 1999. Lúc đó thực hiện chính sách đất đai của nhà nước, phòng địa chính huyện kết hợp với UBND xã đến từng thôn bản để tiến hành kê khai ruộng đất, phục vụ cho việc cấp GCNQSDĐ. Sổ đỏ của bà Thảo có 04 thửa ruộng, bà Thảo kê khai thêm 01 thửa ruộng của bà Trần Thị T. Việc kê khai thêm này là không trung thực. Do vậy, ông Cao có ý kiến thửa ruộng đó phải bị thu hồi để trả lại cho bà Trần Thị T.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị T3 trình bày:

Ngày 07/10/1999, gia đình bà Thảo có mua thửa ruộng của bà Nguyễn Thị Bình (chồng là ông Phạm Văn H1), có xác nhận của bà Nguyễn Thị S trưởng bản vào thời điểm đó. Sau đó bà Thảo đã làm đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất và đến ngày 09/11/1999 được UBND huyện YT cấp GCNQSDĐ số 0388585 cho gia đình bà. Theo khoản 1 Điều 38 Luật đất đai năm 2003 có ghi rõ người được quyền sử dụng đất nhưng sau 12 tháng không sử dụng hoặc bỏ hoang thì bị thu hồi. Bà T từ năm 1992 đã cho con gái là chị Ngà, đến năm 1993 chị Ngà đã bán cho vợ chồng ông Hùng, bà Bình với giá 400.000đ có giấy viết tay. Gia đình ông Hùng, bà Bình sử dụng đến năm 1999 bán cho bà Thảo với giá là 500.000 đồng. Bà Thảo sử dụng thửa ruộng này liên tục, không tranh chấp suốt 16 năm từ năm 1999 đến năm 2015. Đề nghị Tòa án hủy bỏ một phần GCNQSDĐ đã cấp cho bà T liên quan đến thửa đất trên, giữ nguyên GCNQSDĐ đã cấp cho bà Thảo.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 15/2021/HC-ST ngày 30/8/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang: Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 3 Điều 32, khoản 4 Điều 116, điểm g khoản 1 Điều 143, Điều 158, điểm b khoản 2 Điều 193, Điều 204, Điều 206 và khoản 1 Điều 348 của Luật tổ tụng hành chính; Điều 98, khoản 2 Điều 101, điểm d khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013; điểm b khoản 4 Điều 87 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T.
2. Hủy 1 phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q388585 ngày 09/11/1999, số phát hành 01058 QSDĐ/QĐ417H do Ủy ban nhân dân huyện YT cấp cho bà Hoàng Thị T3 (Theo bản đồ năm 1999: Thửa số 201, tờ bản đồ số 01, diện tích 380m². Theo bản đồ năm 2008: Thửa số 18, tờ bản đồ số 126, diện tích 449,1m²);
3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T về yêu cầu hủy Thông báo số 06 ngày 09/4/2020 của UBND huyện YT về việc thu hồi GCNQSDĐ đất cấp cho bà T và hủy công văn số 1194/UBND ngày 26/8/2020 của Chủ tịch UBND huyện YT về việc trả lời đơn của bà T.
4. Đình chỉ đối với yêu cầu của bà Hoàng Thị T3 về việc yêu cầu hủy 1 phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01155, số phát hành CB827611 do UBND huyện YT cấp ngày 06/11/2015 cho hộ bà Trần Thị T do hết thời hiệu khởi kiện.
5. Kiến nghị UBND huyện YT xem xét việc UBND huyện YT cấp GCNQSDĐ ngày 06/11/2015 cho hộ bà Trần Thị T số CH01155, số phát hành CB827611 đối với thửa số 201, tờ bản đồ số 01, diện tích 380m² (theo bản đồ đo năm 1999). Theo bản đồ năm 2008 là thửa số 18, tờ bản đồ số 126, diện tích 449,1m² do trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ không đúng quy định pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 13/9/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Hoàng Thị T3 có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Hoàng Thị T3 đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội nêu quan điểm giải quyết vụ án: Thời hiệu khởi kiện vụ án hành chính đã hết. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 4 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính, hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ý kiến trình bày của đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội; Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về đối tượng khởi kiện: Ngày 16/10/2020, bà Trần Thị T có đơn khởi kiện và đơn khởi kiện bổ sung đề nghị hủy một phần GCNQSDĐ số Q388585 ngày 09/11/1999 do UBND huyện YT đã cấp cho bà Hoàng Thị T3 (hủy phần diện tích 380m² số thửa 201, tờ bản đồ số 1); giữ nguyên GCNQSDĐ số CB 827611 ngày 06/11/2015 do UBND huyện YT cấp cho hộ bà Trần Thị T diện tích 736,6m²; hủy Thông báo số 06/TB-UBND ngày 09/4/2020 về việc thu hồi GCNQSDĐ đã cấp cho hộ bà Trần Thị T; hủy Công văn số 1194/UBND-TNMT ngày 26/8/2020 của Chủ tịch UBND huyện YT về việc trả lời đơn của bà T. Yêu cầu của bà Hoàng Thị T3 đề nghị hủy một phần GCNQSDĐ số CB827611 cấp ngày 06/11/2015 cho hộ bà T. Khiếu kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang thụ lý, giải quyết theo quy định tại Điều 30, Điều 32 Luật Tổ tụng hành chính.

Tại cấp sơ thẩm bà T xin rút yêu cầu khởi kiện cầu hủy Thông báo số 06/TB-UBND ngày 09/4/2020 của UBND huyện YT và Công văn số 1194/UBND-TNMT ngày 26/8/2020 của Chủ tịch UBND huyện YT. Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà T về yêu cầu hủy Thông báo số 06/TB-UBND ngày 09/4/2020 của UBND huyện YT và Công văn số 1194/UBND-TNMT ngày 26/8/2020 của Chủ tịch UBND huyện YT là đúng quy định của pháp luật.

[1.2]. Về thời hiệu khởi kiện vụ án: Năm 2016, bà T biết bà Thảo được cấp GCNQSDĐ số Q388585 do UBND huyện YT cấp ngày 09/11/1999 trong đó có thửa số 201, tờ bản đồ số 01, diện tích 380m². Bà T và bà Thảo đều có đơn gửi đến UBND xã TT đề nghị giải quyết tranh chấp đất đai; UBND xã TT tiến hành hòa giải nhưng không thành. Ngày 14/12/2017, Tòa án nhân dân huyện YT thụ lý vụ án tranh chấp đất đai nguyên đơn là bà Trần Thị T, bị đơn là bà Hoàng Thị T3. Quá trình giải quyết tại Tòa án nhân dân huyện YT, bà T có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu hủy GCNQSDĐ số Q388585 ngày 09/11/1999 do UBND huyện YT đã cấp

cho bà Thảo.

Ngày 13/6/2018, Tòa án nhân dân huyện YT ban hành Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 12/2018/QĐST-DS, với lý do cần chờ kết quả giải quyết của UBND huyện YT xem xét lại việc cấp GCNQSDĐ cho các đương sự.

Ngày 02/3/2020, Tòa án nhân dân huyện YT ban hành Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 08/2020/QĐST-DS, do nguyên đơn là bà T xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

Ngày 09/4/2020, UBND huyện YT ban hành Thông báo số 06/TB-UBND về việc thu hồi GCNQSDĐ số CB827611 cấp ngày 06/11/2015 cho hộ bà T; lý do thu hồi: Do GCNQSDĐ cấp trùng vào thửa đất số 201, tờ bản đồ số 01, diện tích 380m² đất đã cấp GCNQSDĐ cho bà Thảo từ năm 1999. Bà T đã khiếu nại Thông báo số 06/TB-UBND. Ngày 26/8/2020, Chủ tịch UBND huyện YT ban hành Công văn số 1194/UBND-TNMT trả lời đơn của bà T.

Ngày 16/10/2020, bà T có đơn khởi kiện vụ án hành chính đến Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đề nghị hủy một phần GCNQSDĐ số Q388585 ngày 09/11/1999 do UBND huyện YT đã cấp cho bà Thảo; giữ nguyên GCNQSDĐ số CB 827611 ngày 06/11/2015 do UBND huyện YT cấp cho hộ bà T; hủy Thông báo số 06/TB-UBND ngày 09/4/2020; hủy Công văn số 1194/UBND-TNMT ngày 26/8/2020. Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang thụ lý, giải quyết là đúng theo quy định tại Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính.

[2]. Về nội dung: Xét tính hợp pháp của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q388585 ngày 09/11/1999, vào sổ cấp giấy chứng nhận 01058 QSDĐ/QĐ4117H do UBND huyện YT đã cấp cho bà Hoàng Thị T3 (Đối với thửa số 201, tờ bản đồ số 01, diện tích 380m²).

[2.1]. Về thẩm quyền ban hành quyết định hành chính:

Việc UBND huyện YT ban hành quyết định hành chính và GCNQSDĐ cấp cho bà Hoàng Thị T3 là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 105 Luật đất đai.

[2.2]. Về trình tự, thủ tục, nội dung ban hành quyết định hành chính:

Ngày 09/11/1999, bà Hoàng Thị T3 được UBND huyện YT cấp GCNQSDĐ lần đầu số Q388585 tại thửa đất số 201, tờ bản đồ số 01, đo đạc năm 1999 có diện tích 380m² đất trồng lúa ở bản Rừng Dài, xã TT, huyện YT do bà Thảo là người đứng ra kê khai để được cấp GCNQSDĐ. Năm 2008, UBND xã TT triển khai công tác đo đạc bản đồ địa chính thì thửa đất số 201, tờ bản đồ số 01, diện tích 380m² đất trồng lúa nêu trên được đo đạc lại là thửa số 18, tờ bản đồ số 126 có diện tích 449,1m².

Theo UBND xã TT và các bên đương sự đều thừa nhận diện tích đất đang tranh chấp có nguồn gốc: Năm 1992, hộ gia đình bà T có 04 nhân khẩu (bà T là chủ hộ và các con là Lê Thị N, Lê Hữu C3, Lê Thị M3) đã được chia thửa ruộng này (thửa đất số 201, tờ bản đồ số 01, diện tích 380m² đất trồng lúa). Đến năm

1993-1994, sau khi được chia ruộng thì bà T đi làm ăn xa nên con gái của bà T là bà Lê Thị N sử dụng. Đến năm 1996, bà Ngà đã chuyển nhượng thửa đất này cho ông Phạm Văn H1 (vợ là Nguyễn Thị Bình) sử dụng với giá 400.000 đồng và có giao kèo chỉ chuyển nhượng cho ông Hùng đến khi nào nhà nước chia lại ruộng thì ông Hùng phải trả lại đất cho Lê Thị N. Đến ngày 07/10/1999, ông Hùng đã chuyển nhượng lại thửa đất nêu trên cho bà Hoàng Thị T3 với giá 500.000 đồng và có giao kèo là chỉ chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Thảo đến khi nào nhà nước chia lại ruộng thì bà Thảo phải trả lại ruộng trên cho bà Ngà. Cả hai lần chuyển nhượng quyền sử dụng đất các bên chỉ có giấy viết tay với nhau, không có chữ ký của chủ hộ sử dụng đất và chưa qua UBND xã làm thủ tục theo quy định.

Xét thấy: Việc mua bán của bà Ngà với ông Hùng không được bà T, ông Chiến, chị May đồng ý; thủ tục chuyển nhượng chưa được thực hiện tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Đến ngày 07/10/1999, ông Hùng đã bán lại thửa đất này cho bà Thảo sử dụng với giá 500.000 đồng; việc bán đất nêu trên của các bên chỉ có giấy viết tay với nhau và mang tính chất là khoán thầu. Như vậy, cùng một thửa đất trồng lúa (trước đây theo bản đồ cũ là thửa số 201, tờ bản đồ 01, diện tích 380m², nay theo bản đồ địa chính mới là thửa số 18, tờ bản đồ 126, diện tích 449,1m²) tại bản Rừng Dài, xã TT, UBND huyện YT đã cấp 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 02 chủ sử dụng đất ở hai thời điểm khác nhau (Năm 1999, UBND huyện YT cấp GCNQSDĐ cho bà Thảo; nhưng đến năm 2015, UBND huyện YT cấp GCNQSDĐ cho hộ bà T) là cấp không đúng đối tượng và cấp trùng thửa đất.

Theo xác nhận của thôn, địa chính xã, các đương sự thừa nhận việc giao đất ban đầu cho bà T, bà Thảo chỉ là người nhận khoán thầu. Xét về nguồn gốc sử dụng đối với thửa số 201, tờ bản đồ 01, diện tích 380m² (theo bản đồ năm 1999); nay theo bản đồ địa chính mới năm 2008 là thửa số 18, tờ bản đồ 126, diện tích 449,1m² tại bản Rừng Dài, xã TT; có cơ sở xác định nguồn gốc thửa đất nêu trên là của hộ gia đình bà T. Tại phiên tòa sơ thẩm đại diện UBND huyện YT đã trình bày không tìm thấy hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho bà Thảo năm 1999. Bà Thảo và UBND huyện YT cũng thừa nhận khi cấp GCNQSDĐ cho bà Thảo, bà Thảo không nộp lại bản gốc giấy tờ mua bán đất giữa bà Thảo và vợ chồng ông bà Hùng, Bình. Như vậy, có căn cứ xác định việc UBND huyện YT cấp GCNQSDĐ cho bà Thảo là không đúng đối tượng và không đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật đất đai.

Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T hủy một phần GCNQSDĐ số Q388585 ngày 09/11/1999, số phát hành 01058 QSDĐ/QĐ417H do UBND huyện YT cấp cho bà Thảo (Theo bản đồ năm 1999: Thửa số 201, tờ bản đồ số 01, diện tích 380m²; theo bản đồ năm 2008: Thửa số 18, tờ bản đồ số 126, diện tích 449,1m²) là có căn cứ. Tại cấp phúc thẩm bà Thảo không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới; Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà Thảo và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân nhân cấp cao tại Hà

Nội.

[3]. Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ đối với yêu cầu của bà Thảo đề nghị hủy một phần GCNQSDĐ số CB 827611 ngày 06/11/2015 do UBND huyện YT cấp cho hộ bà T là có căn cứ.

[4]. Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bà Hoàng Thị T3 phải chịu án phí hành chính phúc thẩm; do bà Thảo là người cao tuổi nên được miễn án phí hành chính phúc thẩm.

[5]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Hoàng Thị T3; giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 15/2021/HC-ST ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Về án phí: Bà Hoàng Thị T3 được miễn án phí hành chính phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thúy Bình

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Cường

Nguyễn Mạnh Tiến

Lê Thị Thúy Bình